

Số: **41/2020/QĐST-HNGĐ**

Liên Chiều, ngày 19 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 16/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung*” giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị Mỹ T**- Sinh năm: 1986.

- **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Viết P** - Sinh ngày: 20/5/1960.

Cùng địa chỉ: phường h, quận l, thành phố Đ.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 11 tháng 6 năm 2020;

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 11 tháng 6 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Mỹ T và ông Nguyễn Viết P.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Mỹ T và ông Nguyễn Viết P thống nhất thuận tình ly hôn.

(*Giấy chứng nhận kết hôn số 85/2017, ngày 08/7/2017 của UBND phường Chính Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng không còn giá trị pháp lý kể từ ngày ban hành Quyết định này*).

2.2. Về quan hệ con chung: Bà Lê Thị Mỹ T và ông Nguyễn Viết P xác định không có.

2.3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị Mỹ T và ông Nguyễn Viết P xác nhận có tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, tại thửa đất số x5, tờ bản đồ số x9; Diện tích đất 64,6 m²; Diện tích xây dựng: 45,4m²; Diện tích sử dụng: 77,4m²; Địa chỉ: phường H, quận L, thành phố Đ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK037893, số vào sổ cấp GCN: CTs136759 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29.8.2017 đứng tên ông Nguyễn Viết P và bà Lê Thị Mỹ T.

Bà Lê Thị Mỹ T và ông Nguyễn Viết P thỏa thuận:

+ Giá trị tài sản chung nêu trên là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), chia theo tỷ lệ 7/3 (ông Nguyễn Viết P nhận giá trị tài sản tương ứng với số tiền 700.000.000đ, bà Lê Thị Mỹ T nhận giá trị tài sản tương ứng với số tiền 300.000.000đ).

+ Giao cho ông Nguyễn Viết P toàn quyền sử dụng và định đoạt: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, tại thửa đất số x5, tờ bản đồ số x9; Diện tích đất 64,6 m²; Diện tích xây dựng: 45,4m²; Diện tích sử dụng: 77,4m², tại địa chỉ: phường H, quận L, thành phố Đ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK037893, số vào sổ cấp GCN: CTs136759 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29.8.2017.

+ Ông Nguyễn Viết P đồng ý bồi đắp trả cho bà Lê Thị Mỹ T số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

+ Thời hạn thanh toán đến ngày **30/7/2020**.

+ Khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ bồi đắp trả tiền, và bà Lê Thị Mỹ T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Viết P không thực hiện nghĩa vụ bồi đắp trả tiền cho bà Lê Thị Mỹ T thì hàng tháng, ông Phụng còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn theo quy định tại Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

+ Sau khi ông Nguyễn Viết P bồi đắp trả 300.000.000đ cho bà Lê Thị Mỹ T thì ông Phụng được quyền liên hệ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận Liên Chiểu để được công nhận toàn bộ quyền sở hữu tài sản là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, tại thửa đất số x5, tờ bản đồ số x9; Diện tích đất 64,6 m²; Diện tích xây dựng: 45,4m²; Diện tích sử dụng: 77,4m²; tại địa chỉ: phường H, quận L, thành phố Đ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK037893, số vào sổ cấp GCN: CTs136759 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29.8.2017, và nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật (nếu có).

2.4. Về nợ chung: Bà Lê Thị Mỹ T và ông Nguyễn Viết P xác định không có.

2.5. Về tiền chi phí định giá: Số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) bà Lê Thị Mỹ T tự nguyện chịu (bà T đã nộp và đã chi).

2.6. Về tiền án phí HNGĐ.ST: Số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà Lê Thị Mỹ Ttự nguyện chịu.

2.7. Về tiền án phí DS.ST: Bà Lê Thị Mỹ T chịu 7.500.000đ, tổng cộng số tiền bà Lê Thị Mỹ T chịu là 7.800.000đ, nhưng được trừ vào số tiền 9.050.000đ tạm ứng án phí bà Lê Thị Mỹ T đã nộp theo biên lai thu số 4180 ngày 15/01/2020. Hoàn trả cho bà Lê Thị Mỹ T số tiền còn thừa là 1.250.000đ.

- Ông Nguyễn Viết P được miễn nộp tiền án phí DSST theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 2 Luật Người cao tuổi.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 06, 07 và 09 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- Chi cục THADS quận Liên Chiểu;
- UBND phường Chính Gián;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phan Văn Trình